

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 4

Từ vựng HW:

Nghe HW:



UNIT 2: FAMILIES - VOCABULARY

A. THEORY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_vocab



I. VOCABULARY A – MONTHS IN A YEAR

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	January (n)	Tháng Một		7	July (n)	Tháng Bảy	
2	February (n)	Tháng Hai		8	August (n)	Tháng Tám	
3	March (n)	Tháng Ba		9	September (n)	Tháng Chín	
4	April (n)	Tháng Tư		10	October (n)	Tháng Mười	
5	May (n)	Tháng Năm		11	November (n)	Tháng Mười Một	
6	June (n)	Tháng Sáu		12	December (n)	Tháng Mười Hai	

II. VOCABULARY B – BIRTHDAY

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	birthday (n)	sinh nhật		3	string (n)	sợi dây	
2	coin (n)	đồng xu		4	rice cake (n)	bánh gạo	

Note: n = noun: danh từ.

* Structure:

When is your birthday? – It's in [month].

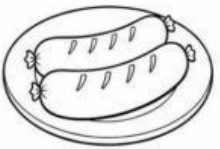
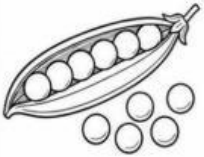
(Sinh nhật bạn là khi nào? Vào tháng ...)

E.g: When is your birthday? – It's in **May**.

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_extra-vocab-1



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	favourite (adj)	yêu thích		4	jacket (n)	áo khoác	
2	living room (n)	phòng khách		5	sausage (n)	xúc xích	
3	glasses (n)	kính mắt		6	peas (n)	đậu Hà Lan	

Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

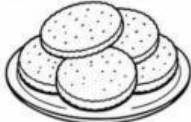
B. HOMEWORK

VOCABULARY (20 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1).

II. Match the pictures with the words. (Nối tranh với từ vựng.)






0. January

1. April

2. August

3. October

4. birthday

5. coin

6. string

7. rice cake



III. Look at the picture and unscramble the words. (Nhìn tranh và sắp xếp lại từ.)

When is your birthday?		
0.	 R A Y F E B U R	It's in <u>F E B R U A R Y</u> .
1.	 A Y M	It's in ____.
2.	 M E R D E C B E	It's in _____.
3.	 N E J U	It's in ____.
4.	 T E R S E M P B E	It's in _____.
5.	 L U J Y	It's in ____.
6.	 B O T O R E C	It's in _____.

IV. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0. I _____ reading _____ drawing. ☒ A. like - and B. likes - and C. like - or	
1. She likes _____ and _____. A. singing - dance B. sing - dance C. singing - dancing	

2. He _____ like running _____ swimming. A. don't - or B. doesn't - or C. doesn't - and	
3. They _____ like cleaning or _____ dishes. A. don't - washing B. doesn't - washing C. don't - wash	
4. When is your birthday? - It's in _____. A. January B. March C. April	
5. When is your birthday? - It's in _____. A. June B. July C. August	
6. When is your birthday? - It's in _____. A. October B. September C. November	
7. When is your birthday? - It's in _____. A. March B. February C. May	

STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)



Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_starters-listening

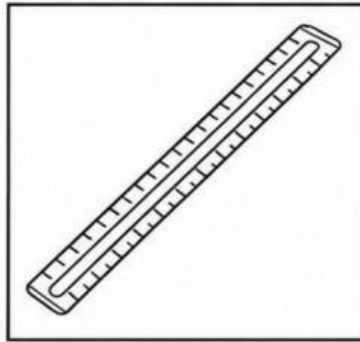


Listen and tick (✓) the box. There is one example.

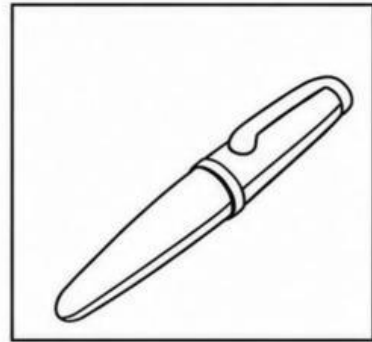
What has Ann got in her bag?



A ☒



B ☐



C ☐

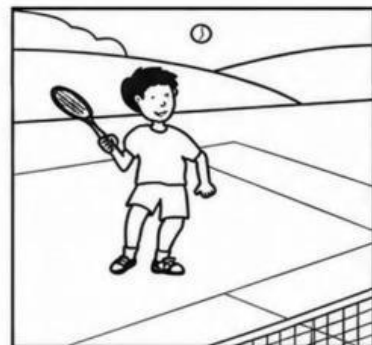
1 Which is Nick's favourite sport?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What is May buying?



A ☐



B ☐

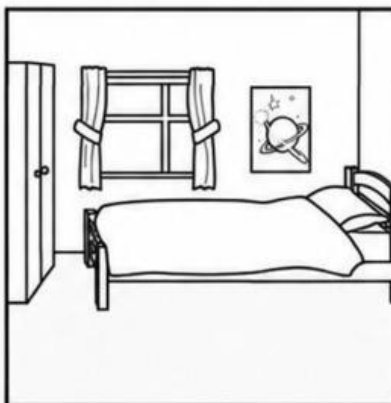


C ☐

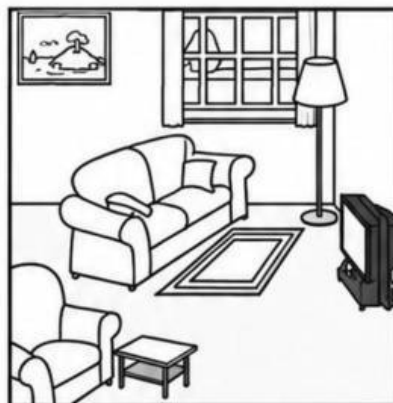
3 Where's the camera?



A ☐

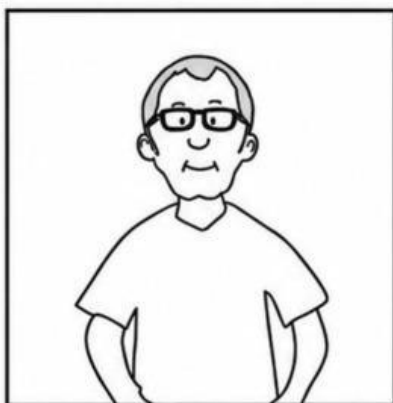


B ☐



C ☐

4 Which man is Bill's teacher?



A ☐

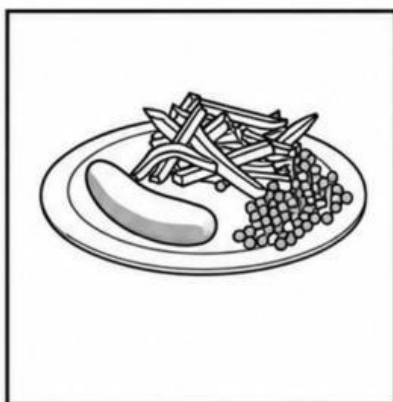


B ☐

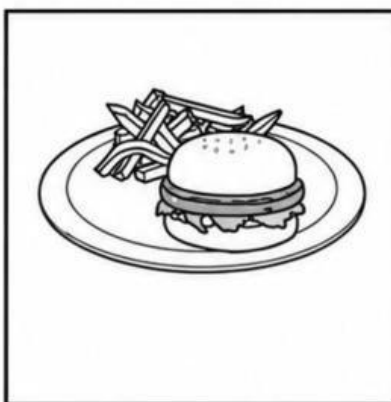


C ☐

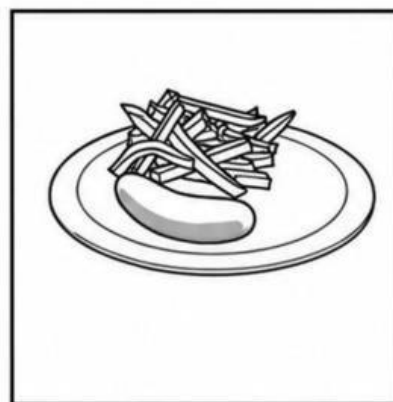
5 What does Sam want for lunch?



A ☐



B ☐



C ☐